TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:17/2024/DS-ST
Ngày: 06-9-2024
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (cám chăn nuôi)"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Văn Phúc;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Biên và bà Nguyễn Thị Lựu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Quách Thị Nên - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (cám chăn nuôi)"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-DS ngày 18/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 10/7/2024 và ngày 08/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1981; cùng cư trú: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Anh Lê Văn T (chồng chị T1), giấy ủy quyền ngày 18/10/2022. Anh T, chị T1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn - Lê Văn T *và chị* Nguyễn Thị Thanh T1 *trình bày:*

Anh chị là chủ Đ. Năm 2014 bà Đỗ Thị P mua cám nuôi chim cút của anh, chị. Mỗi tuần bà P mua cám một lần, mỗi lần khoảng 10.000.000 đồng trả tiền gối, mỗi lần nợ lại một phần. Đến ngày 31/3/2017 bà P còn nợ anh, chị 89.108.000 đồng. Ngày 25/11/2018, bà P chốt số nợ còn lại với anh, chị là 89.108.000 đồng. Do bà P nợ nhiều nên anh, chị dừng bán cám cho bà P. Đến ngày 29/12/2018, bà P trả được 20.000.000 đồng và hứa đến ngày 01/10/2019 bà P sẽ thanh toán hết. Tuy nhiên, đến nay bà P vẫn chưa thanh toán, anh, chị đã đòi nhiều lần nhưng bà P khất lần, chưa trả dẫn đến gây nhiều khó khăn cho việc kinh doanh của anh chị. Như vậy, tính đến ngày 29/12/2018 bà P còn nợ anh, chị số tiền gốc là 69.108.000 đồng. Anh, chị đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn buộc bà Đỗ Thị P phải trả số tiền nợ gốc là 69.108.000 đồng và số tiền lãi với lãi suất 10%/năm tính từ

ngày 01/10/2019 trên nợ gốc đến khi xét xử sơ thẩm và tiếp tục chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật trên số nợ gốc cho đến khi trả xong.

Tại bản tự khai và Biên bản lấy lời khai, bà P trình bày: Do có nhu cầu về làm ăn kinh tế nuôi chim cút nên bà có mua cám của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh T1. Cán bộ Tòa án cho bà xem sổ ghi chép bán cám phô tô ghi *"cô* P *25-11"* bà xác định là chữ viết và chữ ký của bà. Ngày 25/11/2018 bà trả anh T, chị T1 được 25.000.000 đồng còn nợ 89.108.000 đồng, bà hứa đến ngày 01/10/2019 trả nốt. Ngày 29/12/2018 bà trả được 20.000.000 đồng, còn nợ 69.108.000 đồng. Sau đó, do chim bị dịch bệnh chết nên bà không trả được. Bà P đề nghị anh T, chị T1 cho bà được khất nợ trả dần, mỗi năm trả dần là 10 triệu đồng vào ngày 30/11 âm lịch hàng năm. Còn số tiền lãi anh T chị T1 tính là 31.440.000 đồng là quá cao và bà không đủ khả năng để trả số tiền lãi này. Do vậy bà xin anh T, chị T1 tiền lãi, vì quá trình mua bán chậm trả cũng không phải trả lãi cho anh T. Giữa bà và anh T, chị T1 chưa bao giờ thỏa thuận lãi chậm trả với nhau mà khi bà mua cám chăn nuôi trả gối thì việc chậm trả đơn giá đã được tăng hơn so với trả tiền trả ngay.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án nhiều lần triệu tập nhưng bà P không đến tòa án làm việc, không tham gia phiên họp công khai chứng cứ và phiên hòa giải.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T đề nghị ngày tính lãi xuất kể từ ngày 02/10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) thị xã K phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng theo Bộ luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của đương sự cơ bản đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, Điều 468 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh T1

- Buộc bà Đỗ Thị P có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền nợ gốc 69.108.000 đồng và tiền lãi 34.074.000 đồng (làm tròn). Tổng cộng là 103.182.000 đồng.

- Về án phí*:* Bà Đỗ Thị P phải chịu án phí DSST là 5.159.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nguyên đơn chị T1 vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của chị T1 là anh T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bà P vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ

án vắng mặt họ. Nguyên đơn, bị đơn không đề nghị áp dụng thời hiệu nên căn cứ khoản 2 Điều 184 BLTTDS, HĐXX giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

1.2. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà P mua cám chăn nuôi của vợ chồng anh T, chị T1 về chăn nuôi chim cút và chưa trả hết tiền mua cám cho anh T, chị T1. Nay anh T, chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P phải trả số tiền hàng còn nợ và tiền lãi. Do đó, xác định là vụ án dân sự với quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (mua bán cám chăn nuôi)* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của người khởi kiện:

Từ năm 2014, bà P mua cám chăn nuôi của anh T, chị T1 theo thỏa thuận bằng lời nói, anh T, chị T1 có ghi sổ mỗi lần bà P lấy hàng. Đơn giá mua bán được 2 bên thống nhất từng lần lấy hàng, không có thỏa thuận về lãi chậm trả trong đơn giá. Việc thanh toán cũng linh hoạt, thanh toán gối, thường mua lần sau thanh toán tiền mua lần trước, có lần không thanh toán hết. Do đó, tính đến 31/3//2017, bà P xác nhận còn nợ anh T, chị T1 số tiền mua cám là 89.108.000 đồng. Đến ngày 29/12/2018, bà P trả được 20.000.000 đồng, số tiền còn lại là 69.108.000 đồng. Bà P hứa đến 01/10/2019 sẽ trả hết. Tuy nhiên, đến nay bà phấn chưa trả thêm được cho anh T, chị T1, bà Thừa nhận số tiền nợ này. Do đó, anh T, chị T1 yêu cầu bà P trả tiền gốc là có căn cứ chấp nhận. Đối với tiền lãi: Bà P hẹn trả hết số nợ vào ngày 01/10/2019. Tuy nhiên, từ đó đến nay bà P chưa trả. Theo quy định, khi bên mua chậm trả nợ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Do đó, anh T, chị T1 yêu cầu bà P phải trả lãi trên nợ gốc 69.108.000 đồng, với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 02/10/2019 đến ngày xét xử (ngày 06/9/2024) là 04 năm 11 tháng 05 ngày = 34.074.000 đồng (làm tròn) là thù hợp với các điều 280, 430, 351, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 01/2019/HD-TP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng đề xuất của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của HĐXX.

[4]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định, trả lại tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo quy định tại 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 280, 430, 351, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 01/2019/HD-TP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận Yêu cầu khởi kiện của anh T, chị T1.

Buộc bà Đỗ Thị P có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền nợ gốc 69.108.000 đồng và tiền lãi 34.074.000 đồng. Tổng cộng là 103.182.000 đồng (làm tròn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tiền gốc) theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.159.000 đồng (làm tròn).

Trả anh T, chị T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.520.000 đồng theo Biên lai thu số 0002453 ngày 08/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương phát hành.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Biên **Nguyễn Thị Lựu** **Đào Văn Phúc**